

ẨN DỤ Ý NIỆM “NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH” TRONG TIỂU THUYẾT *CUỐN THEO CHIỀU GIÓ* CỦA MARGARET MITCHELL

PHẠM THÙY GIANG *

Tóm tắt: Ẩn dụ ý niệm NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH được sử dụng thường xuyên trong tiểu thuyết *Cuốn theo chiều gió* của Margaret Mitchell. Người phụ nữ được ý niệm hóa thành chiến binh thông qua sự phóng chiếu các thuộc tính ở miền nguồn CHIẾN BINH sang miền đích NGƯỜI PHỤ NỮ. Bài viết này tìm hiểu cơ chế ánh xạ và các ẩn dụ bậc dưới của ẩn dụ này, đồng thời thống kê số lượng biểu thức ẩn dụ, dụ dẫn và tần suất của các dụ dẫn cho từng loại ẩn dụ. Ẩn dụ NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH phản ánh cái nhìn khác về người phụ nữ, ở đó họ hiện ra với sự gai góc, mạnh bạo, dũng cảm, gan cường và sẵn sàng xả thân vì người khác.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, phụ nữ, chiến binh, *Cuốn theo chiều gió*, ngôn ngữ học tri nhận.

Abstract: The conceptual metaphor WOMEN ARE WARRIORS is used frequently in the novel *Gone with the wind* by Margaret Mitchell. The women are conceptualized as warriors through the projection of attributes from the source domain WARRIORS to the target domain WOMEN. This article explores the mapping mechanism of this metaphor, its low-level metaphors, and also investigates metaphorical expressions, metaphorically used words in terms of number and frequency of occurrences. The metaphor WOMEN ARE WARRIORS reflects a different view about women, portraying them with boldness, courage, fortitude and willingness to sacrifice themselves for others.

Keywords: Conceptual metaphor, women, warriors, *Gone with the wind*, cognitive linguistics.

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ (AD) không chỉ được sử dụng trong các văn bản hàn lâm, học thuật, trong các sáng tác văn học mà còn hiện hữu trong tất cả hoạt động thường ngày của con người, đến mức người sử dụng không hề nhận biết được đó là ẩn dụ (Lakoff & Johnson, 1980) [5]. Nói cách khác, hệ thống khái niệm trong suy nghĩ và hành động của con người về bản chất có tính chất ẩn dụ. Như vậy, ẩn dụ không những chi phối nhận thức mà còn cả hành động của con người. Ẩn dụ không chỉ là những vấn đề của ngôn ngữ mà còn là vấn đề tư duy, nhận thức: đó là có thể nhận thức sự vật này qua kinh nghiệm hiểu biết về sự vật khác nếu chúng có những đặc điểm tương tự nhau. Ẩn dụ ý niệm là một hình thức tư duy tác động đến trí tuệ con người, giúp con người nắm bắt và lĩnh hội thế giới. Do đó, ẩn dụ trở thành chìa khoá quan trọng giúp con người hiểu cơ sở của tư duy và nhận thức những biểu tượng tinh thần về thế giới.

Trong quá trình giao tiếp, chúng ta sử dụng ẩn dụ một cách tự nhiên nhưng chúng ta không thể chỉ ra một cách rõ ràng những quy tắc đưa đến quá trình chuyển di ý niệm

* ThS - Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương mại; Email: phamthuygiang@tmu.edu.vn

giữa các lĩnh vực như thế. Chính vì vậy cần có những nghiên cứu về ẩn dụ từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận để khám phá những quá trình chuyển di ý niệm đó.

Bài viết này giải thích sự chuyển di ý niệm từ miền nguồn CHIẾN BINH sang miền đích NGƯỜI PHỤ NỮ, đồng thời làm rõ các tiểu loại ẩn dụ của ẩn dụ ý niệm NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành với các mục đích sau:

- Tìm ra và lý giải cơ chế ánh xạ của ẩn dụ ý niệm NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH cũng như các ẩn dụ bậc dưới của ẩn dụ này trong tiểu thuyết *Cuốn theo chiều gió* của Margaret Mitchell.

- Thống kê các dụ dẫn, tần suất của các dụ dẫn và số lượng các biểu thức ẩn dụ (BTAD).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau:

Thứ nhất, phương pháp nhận diện ẩn dụ ý niệm với quy trình nhận dạng ẩn dụ ý niệm MIP (Metaphor Identification Procedure) của nhóm Pragglejaz. Quy trình này gồm 4 bước và được tác giả áp dụng cụ thể với ngữ liệu của nghiên cứu này như sau:

1. Đọc toàn bộ tiểu thuyết để nắm được ý chung của tác phẩm.

2. Xác định các đơn vị từ vựng được sử dụng trong tác phẩm.

3. (a) Phân tích các nội dung xuất hiện trước và sau mỗi đơn vị từ vựng để xác định nghĩa ngữ cảnh của chúng - đơn vị từ vựng gắn với một thực thể, một thuộc tính hay mối quan hệ như thế nào trong ngữ cảnh đó.

- (b) Xác định xem mỗi đơn vị từ vựng có mang nghĩa đương đại cơ bản trong ngữ

cảnh khác hơn là trong ngữ cảnh của tác phẩm văn học đang xét không. Nghĩa cơ bản ở đây có các tính chất như:

- Cụ thể hơn (dễ dàng hơn để tưởng tượng, cảm nhận, ngửi, nếm, nhìn và nghe so với đối tượng mà đơn vị từ vựng gợi ra).

- Liên quan tới hoạt động cơ thể.

- Rõ ràng hơn.

- Có lịch sử lâu đời hơn.

Nghĩa cơ bản không nhất thiết phải là nghĩa sử dụng thường xuyên nhất của đơn vị từ vựng.

(c) Nếu đơn vị từ vựng không có nghĩa đương đại cơ bản trong ngữ cảnh khác hơn là ngữ cảnh đang xét thì phải xem nghĩa ngữ cảnh có tương phản nhưng vẫn hiểu được so với nghĩa cơ bản không.

4. Nếu có, đánh dấu đơn vị từ vựng là ẩn dụ.

(Nhóm Pragglejaz, 2007, tr. 3) [dẫn theo 3, tr. 5]

Pragglejaz dùng thuật ngữ “metaphorically used words/phrases” để chỉ các từ ngữ được sử dụng một cách ẩn dụ nhằm phát hiện ra các ẩn dụ ý niệm. Trong bài viết này, tác giả dùng thuật ngữ tiếng Việt tương đương là “dụ dẫn”, khác biệt với “biểu thức ẩn dụ” (metaphorical expressions) là biểu thị biểu thức của ánh xạ AD. Theo quy ước của ngôn ngữ học tri nhận, tác giả dùng chữ viết hoa để thể hiện ẩn dụ ý niệm, chữ viết thường để trình bày BTAD, chữ in nghiêng là các dụ dẫn.

Bài viết sử dụng bản dịch tiếng Việt của tiểu thuyết *Cuốn theo chiều gió* (bản dịch này được xuất bản và lưu hành trên thị trường) [6]. Đối với những dụ dẫn đã được dịch thoát nghĩa (mang nghĩa văn chương), tác giả bổ sung nghĩa đen (để trong ngoặc đơn) cho dụ dẫn để làm nổi bật lên ánh xạ.

Thứ hai, phương pháp miêu tả được sử dụng để phân tích, miêu tả đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của ẩn dụ ý niệm NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH trong tiểu thuyết làm cứ liệu. Phương pháp miêu tả sử dụng *thủ pháp thống kê* nhằm cung cấp các thông tin định lượng cần thiết cho việc mô tả, nhận xét, đánh giá về các dụ dẫn cũng như tần suất xuất hiện trong tác phẩm này. *Thủ pháp phân loại* được sử dụng để phân loại các ẩn dụ bậc dưới của ẩn dụ CHIẾN BINH.

Thứ ba, phương pháp nghiên cứu liên ngành cũng được sử dụng trong nghiên cứu này. Theo quan điểm hiện đại, ẩn dụ không chỉ là phương thức chuyển nghĩa của ngôn ngữ mà còn là một phương pháp tri nhận. Do vậy, ẩn dụ có liên quan tới nhiều yếu tố về văn hóa, xã hội, lịch sử, tâm lý,... Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, tổng hợp và vận dụng những thành tựu của các khoa học liên ngành: văn học, văn hóa - xã hội học, tâm lý học,... vào thực tiễn nghiên cứu, để có thể tìm hiểu ẩn dụ CHIẾN BINH một cách toàn diện, sâu sắc hơn.

4. Cơ sở lý thuyết

4.1. Miền, miền nguồn, miền đích

Miền là “hệ thống kiến thức tương đối phức hợp” (Evans, 2007) [2] và có mối liên hệ với “các bình diện kinh nghiệm”. Cơ chế tri nhận của ẩn dụ ý niệm liên quan đến hai miền tri thức: miền nguồn và miền đích. Chúng liên hệ với nhau một cách có hệ thống vì theo Lakoff và Johnson (1980) [5], giữa chúng có một số nét tương đồng mang tính hệ thống hoặc có liên hệ theo trải nghiệm của con người. Miền nguồn thường “cụ thể hoặc có tính vật chất hơn” (more concrete or physical) và dễ nhận biết, trong khi miền đích “mang tính trừu tượng hơn” (more abstract) [3, tr. 77] và khó xác

định hơn. Do đó, việc ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích giúp tạo lập các lược đồ hình ảnh, làm công cụ để tri nhận và lý giải miền đích dễ dàng hơn.

4.2. Ánh xạ

Ánh xạ là cơ chế phóng chiếu các đặc điểm, thuộc tính của miền nguồn sang miền đích. Lakoff (2006) [4] đã khái quát quá trình ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích như sau: TARGET-DOMAIN IS SOURCE-DOMAIN (MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN) hay A LÀ B, trong đó ý niệm miền B tạo ra ý niệm miền A.

4.3. Ẩn dụ ý niệm

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ là phương thức phản ánh tư duy sáng tạo của con người thông qua hệ thống các ý niệm, là một hiện tượng tri nhận hơn là hiện tượng ngôn ngữ. Theo Lakoff và Johnson (1980) [5], bản chất của ẩn dụ là ý niệm, vì thế hai ông đã sử dụng thuật ngữ “ẩn dụ ý niệm”. Ẩn dụ ý niệm là hiểu một miền ý niệm này (miền đích) dựa vào một miền ý niệm khác (miền nguồn): MIỀN Ý NIỆM A (MIỀN ĐÍCH) là MIỀN Ý NIỆM B (MIỀN NGUỒN) (CONCEPTUAL DOMAIN A IS CONCEPTUAL DOMAIN B) thông qua cơ chế ánh xạ. Chúng ta sống bằng ẩn dụ vì các ẩn dụ kiến tạo các hoạt động của chúng ta khi thực hiện một lĩnh vực nào đó.

5. Kết quả nghiên cứu

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, “chiến binh” được hiểu là “lính chiến đấu” [1, tr. 212]. Như vậy, ẩn dụ ý niệm NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH khai thác một khía cạnh khác của người phụ nữ, đó là sự mạnh mẽ, kiên cường, khác hẳn với đặc tính cố hữu mà mọi người thường mong đợi ở họ là sự dịu dàng, thủy mị. Cơ chế của ý niệm này gồm miền nguồn CHIẾN BINH phóng chiếu lên miền đích NGƯỜI PHỤ NỮ. Các

thuộc tính của “chiến binh” được lựa chọn, chiếu xạ lên miền đích dựa theo nguyên tắc chiếu xạ bộ phận và một chiều. Đây là một trong những đặc điểm cơ bản của ẩn dụ ý niệm đã được Lakoff và Johnson [5, tr. 51] đề cập. Như vậy, miền đích NGƯỜI PHỤ NỮ mang một số nét đặc trưng của miền nguồn CHIẾN BINH. Đồng thời, cơ chế ánh xạ này chỉ đi từ miền nguồn sang miền đích chứ không có chiều ngược lại. Sự ánh xạ từ miền nguồn CHIẾN BINH đến miền đích NGƯỜI PHỤ NỮ trong tiểu thuyết *Cuốn theo chiều gió* của Margaret Mitchell được thể hiện qua *Bảng 1* dưới đây:

Thuộc tính miền nguồn	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện	Số BTAD
Các bên tham chiến	21	31	26
Đặc điểm, hoạt động	28	38	34
Chiến thuật	10	12	10
Chiến thắng, thất bại	13	26	23
Vũ khí	10	17	13
Hoạt động với chiến binh	9	10	9
Tổng cộng	91	134	115

Bảng 1. Thống kê các tiểu loại ẩn dụ NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH

Kết quả thống kê cho thấy có 91 dụ dẫn (do một số dụ dẫn như “fight”, “take up the gauntlet” được sử dụng trong các ẩn dụ bậc dưới khác nhau), xuất hiện 134 lần trong 115 biểu thức ẩn dụ NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH (do một số ẩn dụ bậc dưới xuất hiện trong cùng BTAD). Các dụ dẫn cụ thể, gắn với từng nét thuộc tính của miền nguồn CHIẾN BINH. Các dụ dẫn tiêu biểu này thuộc thuật ngữ quân sự gắn liền với chiến binh được lựa chọn, kích hoạt và phóng chiếu lên miền đích NGƯỜI PHỤ NỮ, từ đó tạo nên một hệ

thống các tiểu loại ẩn dụ vô cùng độc đáo và phong phú. Cơ chế ánh xạ của ẩn dụ này được thể hiện qua *Bảng 2*:

MIỀN NGUỒN: CHIẾN BINH	Ứng với	MIỀN ĐÍCH: NGƯỜI PHỤ NỮ
Bên tham chiến	→	Người phụ nữ và những người khác có liên quan
Đặc điểm, hoạt động của chiến binh	→	Đặc điểm, hoạt động của người phụ nữ
Chiến thuật của chiến binh	→	Lối sống của người phụ nữ
Chiến thắng, thất bại của chiến binh	→	Thành công, thất bại của người phụ nữ
Vũ khí của chiến binh	→	Bộ phận cơ thể, phẩm chất của người phụ nữ
Hoạt động với chiến binh	→	Hoạt động với người phụ nữ

Bảng 2. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH

Qua cơ chế ánh xạ của ẩn dụ CHIẾN BINH, có thể xác định được 6 ẩn dụ bậc dưới, lần lượt được trình bày dưới đây:

Thứ nhất là AD NGƯỜI PHỤ NỮ VÀ NHỮNG NGƯỜI KHÁC CÓ LIÊN QUAN LÀ CÁC BÊN THAM CHIẾN với 21 dụ dẫn và 31 lượt xuất hiện trong 26 BTAD. Các dụ dẫn được liệt kê trong *Bảng 3*:

Thuộc tính	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện
Các bên tham chiến	Enemy	5	Territory	1
	Battle	5	Duelist	1
	Struggle	2	Martyr	1
	Campaign	2	Foe	1
	Belligerency	1	Warrior	1
	Tilt	1	Veteran	1
	Maneuvering	1	Inroad	1
	Duel	1	Opponent	1
	Combat	1	Race	1
	Adversary	1	Amphitheatre	1
	Warfare	1		
TỔNG	Dụ dẫn: 21		Số lượt xuất hiện: 31	

Bảng 3. Thống kê dụ dẫn của AD NGƯỜI PHỤ NỮ VÀ NHỮNG NGƯỜI KHÁC CÓ LIÊN QUAN LÀ CÁC BÊN THAM CHIẾN

Có thể thấy trong *Bảng 3*, dụ dẫn “enemy” và “battle” được sử dụng nhiều nhất (5 lượt). Các BTAD tiêu biểu như sau:

(1) *To her, all women, including her two sisters, were natural enemies in pursuit of the same prey-man* (Đối với cô, tất cả đàn bà, kể cả hai đứa em gái, đều là những kẻ thù tự nhiên của nhau cùng theo đuổi một con mồi: đàn ông).

(2) *As she drove off down the path to the Decatur road her conscience battled with her desire for money.* (Trong khi xe lăn bánh xuôi đường Decatur, một cuộc đấu tranh diễn ra giữa lương tâm nàng và lòng háo tiền).

Những người phụ nữ trở thành kẻ thù (enemy), kẻ địch (adversary) của nhau khi họ có quan hệ thù địch, cùng theo đuổi một người đàn ông và lợi ích của họ bị xâm phạm. Vì thế, các cô em gái có thể trở thành kẻ thù của Scarlet khi cùng mong muốn sở hữu người đàn ông mà nàng yêu quý như trong BTAD (1).

Các loại hình chiến tranh cũng được sử dụng khá nhiều để miêu tả những xung đột của người phụ nữ với người khác (belligerency - tình trạng đang giao tranh; combat - cuộc chiến đấu), sự tấn công nhằm chinh phục đàn ông (inroad - sự xâm nhập; maneuvering - sự tấn công), những cuộc đấu khẩu, tranh cãi (tilt - sự đấu thương; duel - cuộc đấu súng; warfare - cuộc chiến tranh),... Trong BTAD (2), người phụ nữ có thể trải qua các trận chiến (battle) khi họ phải đấu tranh giữa các cảm xúc tinh thần khác nhau, khi họ phải đấu khẩu hay đấu trí với những người khác.

Các loại chiến binh cũng được tác giả sử dụng để khắc họa người phụ nữ, ví dụ: duelist (dũng sĩ), martyr (liệt sĩ, kẻ chết vì đạo), warrior (chiến binh). Điểm tương đồng giữa chiến binh và người phụ nữ được miêu tả trong tác phẩm là việc sẵn sàng bênh vực và bảo vệ người khác (duelist) như trong ví dụ (3).

(3) *“I heard what you said about Scarlett too,” cried Melanie, swinging on the stout old lady with the air of a duelist who, having withdrawn a blade from one prostrate opponent, turns hungrily toward another.* (Tôi cũng đã nghe những điều bà nói về Scarlett, Melanie quay phắt lại bà già to béo với cái vẻ của một dũng sĩ, sau khi rút lưỡi kiếm khỏi người một đối thủ đã gục, hăm hở quay sang một kẻ địch khác).

Thứ hai là AD ĐẶC ĐIỂM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ ĐẶC ĐIỂM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHIẾN BINH với số lượng dụ dẫn, tần suất xuất hiện cũng như BTAD nhiều nhất, lần lượt là 28, 38 và 34.

Một số biểu thức điển hình như sau:

Thuộc tính	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện
Đặc điểm, hoạt động của chiến binh	Fight	4	Maneuver	1
	Conquest/Conquer	2	Get	1
	Defend/Defense	2	Unhorse	1
	Attack	3	Commanding	1
	Heroic/Heroine	2	Take up the gauntlet	1
	Rally forces	1	Withdraw	1
	Parade	1	Unguarded	1
	Unbreakable	1	Training	1
	Squelch	1	Handle	1
	Refight	1	Recede	1
	Rally	1	Decamp	1
	Bring him to his knees	1	Martial	1
	Mutinous	1	Revolutionary	1
	Change tactics	2	Battle	2
TỔNG	Dụ dẫn: 28		Số lượt xuất hiện: 38	

Bảng 4. Thống kê dụ dẫn của AD ĐẶC ĐIỂM, HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ ĐẶC ĐIỂM, HOẠT ĐỘNG CỦA CHIẾN BINH

(4) *Had she not been so surprised at Ashley's windfall, Scarlett would have **taken up** this **gauntlet**, (...)* (Nếu không quá ngạc nhiên trước điều may mắn bất ngờ của Ashley, hẳn Scarlett đã **ngheh chiến** rồi, (...))

(5) *She could **defend** herself, thank you, and if the old cats wanted to squall- well, she could get along without the old cats.* (Cảm ơn, tôi có thể tự **bảo vệ** được và nếu những cụ già thói miệng muốn la lối thì... dào, tôi đâu có cần mấy cái lưỡi già nanh nọc ấy).

(6) *But he remained annoyingly unloverlike and, worst of all, seemed to see through all her maneuverings to **bring him to his knees**.* (Chàng vẫn chẳng có vẻ gì giống một gã si tình và tệ hơn cả, dường như nhìn thấu mọi thủ đoạn (sự tấn công) của nàng nhằm **chinh phục** chàng (**bắt chàng quỳ gối đầu hàng**)).

Giống như chiến binh, người phụ nữ chủ động khiêu chiến (*take the gauntlet*) làm người khác bực mình và nhận lời thách đấu trong cuộc đấu khẩu. Họ cũng phòng thủ (*defend*) và tự bảo vệ bản thân trước những lời lẽ cay độc của người đời. Ngoài ra, họ còn chinh phục, đánh ngã ngựa (*unhorse*) đàn ông, bắt họ phải quỳ gối khuất phục (*bring him to his knees*), dùng sự quyến rũ và tài ăn nói để khiến đàn ông say mê mình.

Trong ví dụ (7), Scarlet lặn lội quãng đường xa để vay tiền nộp thuế cho ấp Tara, chấp nhận có thể gặp nhiều khó khăn, vất vả, thậm chí nguy hiểm trên đường đi. Trong mắt Ashley, Scarlet quả thật là một chiến binh rất dũng cảm khi một mình đi chinh phục (*conquer*) thế giới.

(7) *The gallantry of Scarlett O'Hara going forth to **conquer** the world in her mother's velvet curtains and the tail feathers of a rooster. (Scarlett O'Hara một mình đi **chinh phục** thế giới với chiếc áo dài cắt bằng những tấm rèm nhung của bà mẹ để lại và những chiếc lông đuôi gà trống cắm trên mũ).*

Thứ ba là AD LỐI SỐNG CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN THUẬT CỦA CHIẾN BINH với 10 dụ dẫn xuất hiện 12 lần trong 10 BTAD.

Thuộc tính	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện
Chiến thuật của chiến binh	Bugle	2	Strategic retreat	1
	Tactic	1	Truce	1
	Guile	2	Guerrilla warfare	1
	Trick	1	Banner	1
	Plan of action	1	Tack	1
TỔNG	Dụ dẫn: 10		Số lượt xuất hiện: 12	

Bảng 5. Thống kê dụ dẫn của AD LỐI SỐNG CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN THUẬT CỦA CHIẾN BINH

Giống như chiến binh có nhiều chiến thuật để hạ gục đối thủ, người phụ nữ có thể sử dụng các chiến thuật (*tactic, tack*) khác nhau, các thủ đoạn (*guile*), mảnh khoé (*trick*) hoặc kế hoạch hành động cụ thể (*plan of action*) để quyến rũ, hấp dẫn và chinh phục đàn ông, chẳng hạn: giả vờ ngắt xiu, cười điệu, làm duyên, làm dáng, giả vờ ngu dốt, đầu óc trống tuếch, diễn kịch lừa dối, phô bày sự cá tính, táo bạo,...

(8) *Simultaneously, the three young ladies ... clamored sweetly to see the rose garden. This **strategic retreat** in good order was not lost on a woman present or observed by a man. (Cùng một lúc, cả ba cô*

tiểu thư ... nhỏ nhẹ yêu cầu đi thăm vườn hồng. Sự rút lui chiến lược trong trật tự ấy không lọt khỏi mắt bất cứ phụ nữ nào có mặt tại đó, song chẳng một người đàn ông nào nhận thấy).

(9) “*Shall we let the bugles sing **truce**?*” (Có lẽ ta nên thổi kèn hiệu **hoãn chiến** chăng?).

(10) *With the exception of the **guerrilla warfare** carried on by Aunt Pitty against Uncle Henry, (...)* (Trừ **cuộc chiến tranh du kích** do bà cô Pitty tiến hành chống lại ông bác Henry, (...)).

Cuộc sống cũng giống như cuộc chiến, trong đó người phụ nữ chẳng khác nào chiến binh, phải áp dụng các chiến lược để ứng xử với các đối tượng khác nhau. Ví dụ, trong những hoàn cảnh tế nhị họ phải có sự rút lui chiến lược (*strategic retreat*) khi từ chối lời mời và xin phép làm việc khác để không làm méch lòng người khác và khiến người khác nghi ngờ khi họ có thái độ không thoải mái, thậm chí khó chịu (8); hoặc hoãn chiến, ngừng bắn (*truce*) trong trường hợp chấm dứt tranh cãi với người khác (9); chiến tranh du kích (*guerrilla warfare*) nhằm công kích bất ngờ và chớp nhoáng những người có tiếng nói và tầm ảnh hưởng hơn (10).

Thứ tư là AD THÀNH CÔNG, THẤT BẠI CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN

THẮNG, THẤT BẠI CỦA CHIẾN BINH. AD này được tìm thấy với 13 dụ dẫn và 26 lượt xuất hiện trong 23 BTAD.

Các BTAD tiêu biểu như sau (Xem bảng 6):

(11) *She was too young and too spoiled ever to have known **defeat**.* (Cô quá trẻ và quá được nuông chiều nên chưa bao giờ biết mùi **thất bại**).

(12) *Well, she'd have to bear it meekly, much as she disliked it, if she expected to snatch **victory** from this **debacle**.* Perhaps if she sweet-talked him. (Thôi, nàng sẽ phải ráng chịu nhu mì, mặc dù nàng rất không ưa cái lối ấy, nếu muốn chuyển **thế bại** này thành **thắng lợi**. Có lẽ nếu nàng nói ngọt với chàng).

Việc chinh phục đàn ông cũng khiến người phụ nữ trở thành các chiến binh trong trận chiến yêu đương khi họ phải giở mọi mánh lới để khiến đàn ông say mê và gục ngã, từ đó đạt được thắng lợi (*victory*) (12).

Thứ năm là AD BỘ PHẬN CƠ THỂ, PHẨM CHẤT CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ VŨ KHÍ CỦA CHIẾN BINH. Có 10 dụ dẫn được sử dụng 17 lần trong 13 BTAD cho AD này (xem Bảng 7).

Một số ví dụ tiêu biểu như sau:

(13) *Better stick to your own **weapons**—dimples, vases and the like.* (Tốt hơn là cứ dùng những **vũ khí** quen thuộc của bà: má lúm đồng tiền, bát và những thứ tương tự).

(14) *She had never before met anyone who was so completely impregnable. Her **weapons** of scorn, coldness and abuse **blunted** in her hands, for nothing she could say would*

Thuộc tính	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện
Chiến thắng, thất bại của chiến binh	Triumph/ Triumphantly	7	Lose	1
	Capitulate	3	Flag	1
	Surrender	2	Retreat	1
	Subdue	2	Wound	1
	Defeat	2	Vanquish	1
	Victory	3	Hard-worn	1
	Debacle	1		
TỔNG	Dụ dẫn: 13		Số lượt xuất hiện: 26	

Bảng 6. Thống kê dụ dẫn của AD THÀNH CÔNG, THẤT BẠI CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN THẮNG, THẤT BẠI CỦA CHIẾN BINH

Thuộc tính	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện	Dụ dẫn	Số lượt xuất hiện
Vũ khí của chiến binh	Weapon	5	Punny	1
	Sword	2	Blade	2
	Shield	2	Arms	1
	Device	1	Armony	1
	Blunted	1	Ammunition	1
TỔNG	Dụ dẫn: 10		Số lượt xuất hiện: 17	

Bảng 7. Thống kê dụ dẫn của AD BỘ PHẬN CƠ THỂ, PHẨM CHẤT CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ VŨ KHÍ CỦA CHIẾN BINH

shame him. (Trước nay, nàng chưa gặp ai cao thủ đến thế, hoàn toàn không thể đánh trúng được. Những **vũ khí** nàng đem ra dùng: khinh bỉ, lạnh lùng và xỉ vả đều **cùn**, vô hiệu, vì nàng muốn nói gì cũng không thể làm chàng xấu hổ).

(15) Suppose she should have to start all over again with only her **puny weapons** against this mad world! To have to pit her red lips and green eyes and her shrewd shallow brain against the Yankees and everything the Yankees stood for. (Giả sử nàng phải bắt đầu lại tất cả với những **vũ khí còm cõi** trong tay chống lại cái thế giới điên loạn này! Lại phải đem đôi môi đỏ, cặp mắt xanh và bộ óc ngôn khoan nhưng nông cạn chơi lại bọn Yankee cùng tất cả những gì chúng đại diện).

(16) A pretty dress and a clear complexion are **weapons** to vanquish fate. (Một chiếc áo dài đẹp với nước da tươi sáng là **vũ khí** để chiến thắng số mệnh).

(17) Now, as she tiptoed across the room toward the quiet figure, panic clutching at her heart, she knew that Melanie had been her **sword** and her **shield**, her comfort and her strength. (Giờ đây, rón rén đi qua buồng lại gần cái thân hình im lìm kia, tim thắt lại vì kinh hoàng, nàng biết rằng Melanie

đã là **gươm** và **mộc** của nàng, niềm an ủi và sức mạnh của nàng).

Trong BTAD (17), gươm (*sword*) và mộc (*shield*) chỉ Melanie, người phụ nữ đã che chở, bảo vệ Scarlett trong bất kỳ hoàn cảnh nào và có thể sẵn sàng rút mũi kiếm (*blade*) để tấn công người muốn làm tổn thương nàng.

Ngoài ra, người phụ nữ cũng sử dụng một số loại vũ khí (*weapon*) tự có như má lúm đồng tiền, đôi môi đỏ, cặp mắt xanh, bộ óc ngôn khoan, lòng dũng cảm, chiếc áo dài đẹp và nước da tươi sáng, sự khinh bỉ, lạnh lùng, sự xỉ vả để quyến rũ hoặc làm người đàn ông phải xấu hổ hay bị tổn thương. Tuy nhiên, đôi khi những vũ khí này trở nên quá **cùn** (*blunted*) hoặc **còm cõi** (*punny*), nghèo nàn, thiếu thôn vì thế mất tác dụng.

Thứ sáu là AD HOẠT ĐỘNG VỚI NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ HOẠT ĐỘNG VỚI CHIẾN BINH với 9 dụ dẫn và 10 lượt xuất hiện trong 9 BTAD.

Ví dụ:

(18) The helpless wounded **succumbed** to her charms **without a struggle**. (Các chàng thương binh bất lực, **gục (không chống nổi)** trước sự quyến rũ của nàng, **vô phương chống đỡ**).

Trong BTAD trên, trước sự tấn công và các vũ khí của Scarlett, các chàng thương binh không chống nổi (*succumb*) cũng như không đấu lại được (*without a struggle*) và hoàn toàn chịu sự sai bảo của nàng.

Như vậy, có thể thấy tác giả Margaret Mitchell sử dụng ẩn dụ NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH thường xuyên trong tiểu

thuyết *Cuốn theo chiều gió*. Điều này có thể giải thích được vì cuốn tiểu thuyết này lấy bối cảnh Cuộc Nội chiến hai miền của nước Mỹ. Chính bối cảnh Cuộc Nội chiến và thời kỳ tái thiết tạo nên các ngôn từ liên quan đến AD này.

6. Kết luận

Trong ẩn dụ NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH, cơ chế ánh xạ được thực hiện từ miền nguồn CHIẾN BINH sang miền đích NGƯỜI PHỤ NỮ, khiến người phụ nữ cũng mang các đặc điểm, hoạt động như chiến binh. Cơ chế này tạo ra 6 ẩn dụ bậc dưới của ẩn dụ NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ CHIẾN BINH, cho thấy tác giả khai thác một khía cạnh rất khác của người phụ nữ, đó là sự gai góc, mạnh bạo, dũng cảm, gan

cường, sẵn sàng xả thân vì người khác,... không khác gì chiến binh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2010.
- [2] Evans, V., *A glossary of cognitive linguistics*, Edinburgh University Press, Edinburgh, 2007.
- [3] Kövecses, Z., *Metaphor: A practical introduction*, 2nd Edition, Oxford University Press, Oxford, 2010.
- [4] Lakoff, G., *Whose freedom? The battle over America's most important idea*, Farrar, Straus Giroux, New York, 2006.
- [5] Lakoff, G., & M. Johnson, *Metaphors We Live by*, The University of Chicago Press, Chicago and London, 1980, 2003.
- [6] <http://www.sachvui.vn>.
- [7] <http://downloadsach.com>.